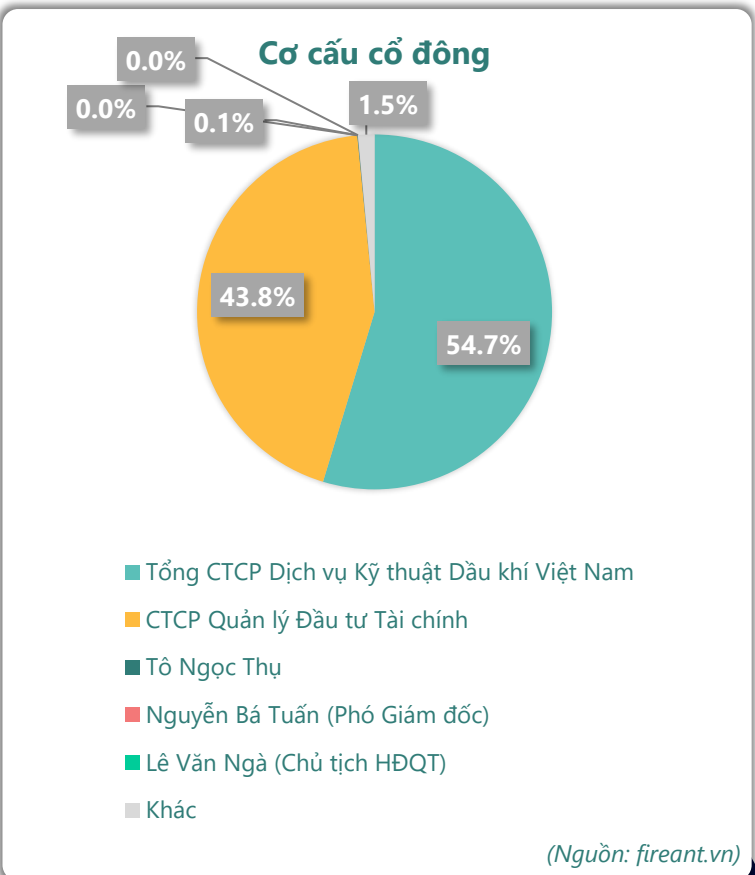
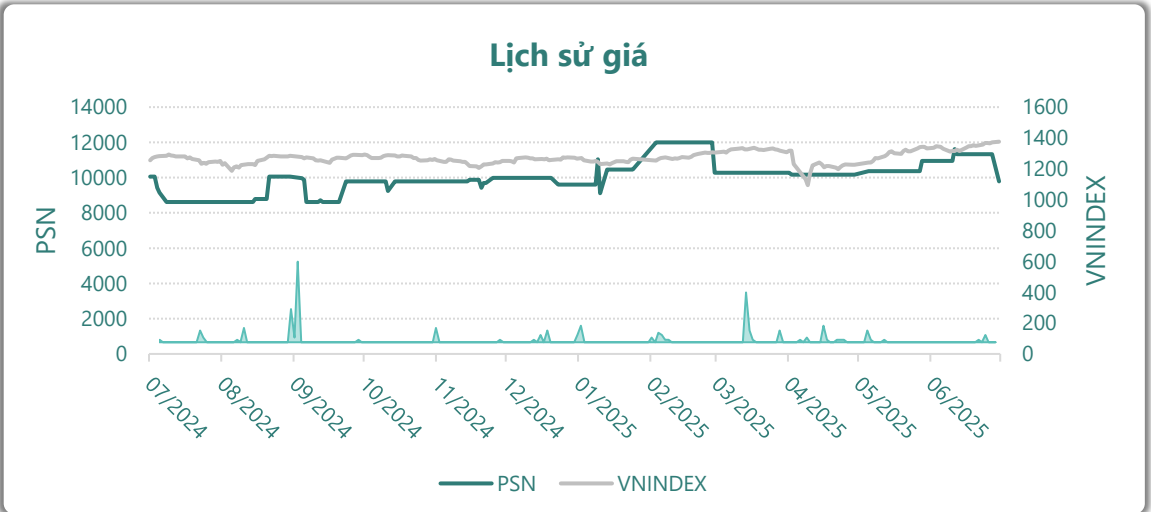
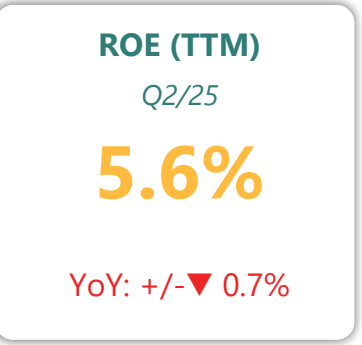
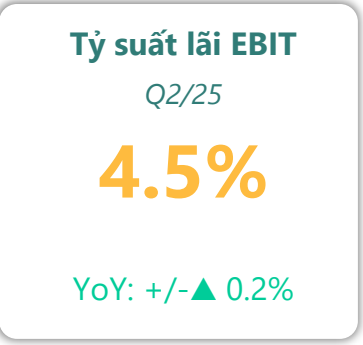
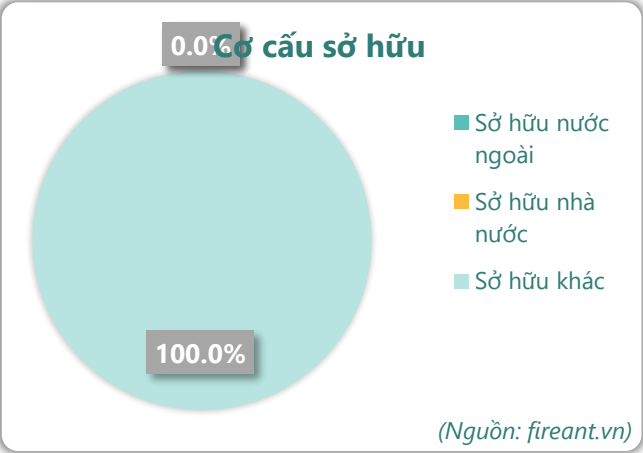


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

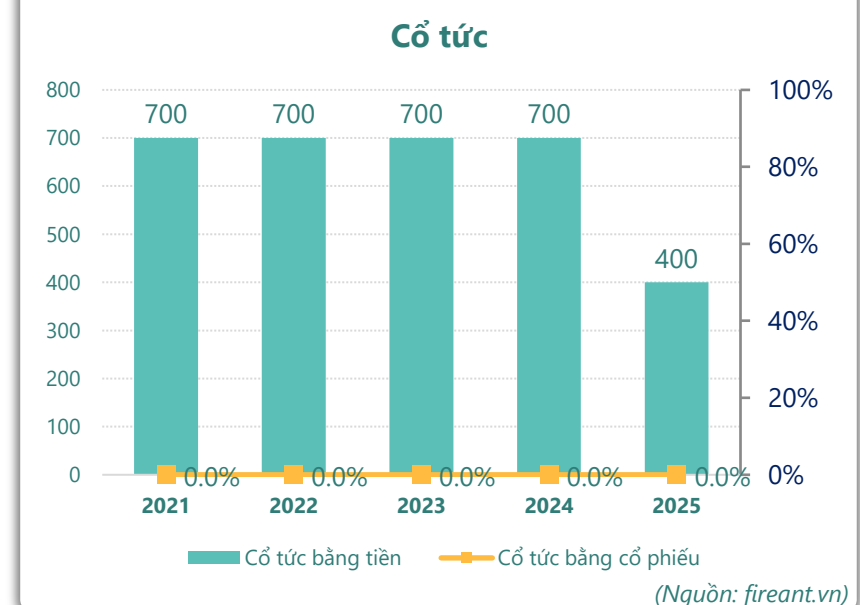
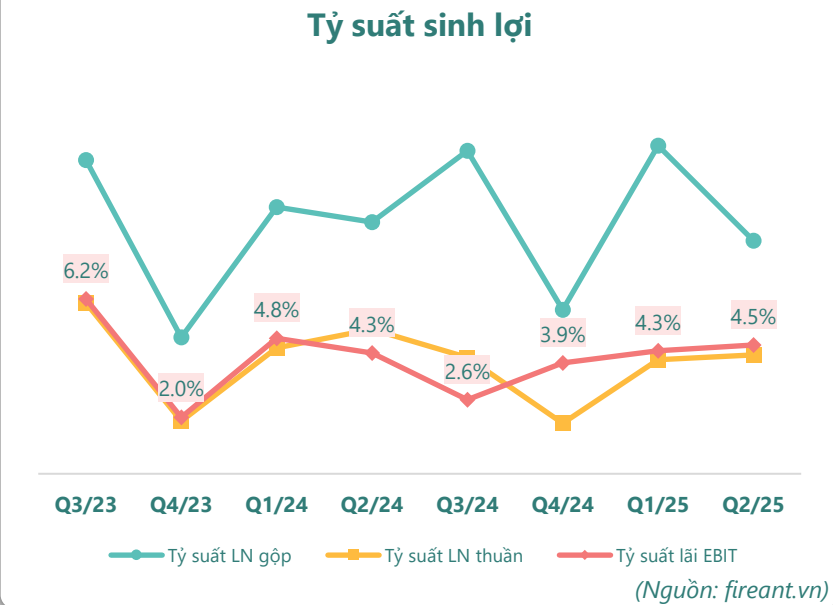
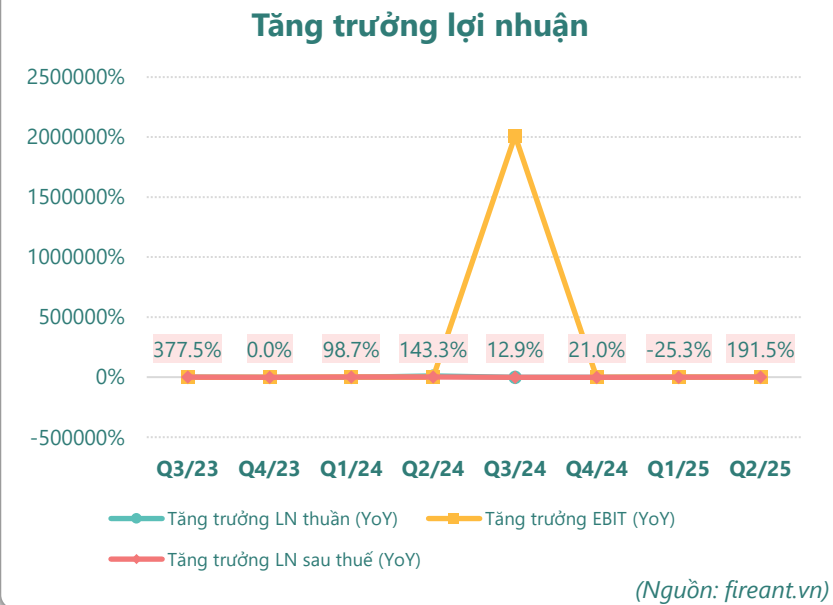
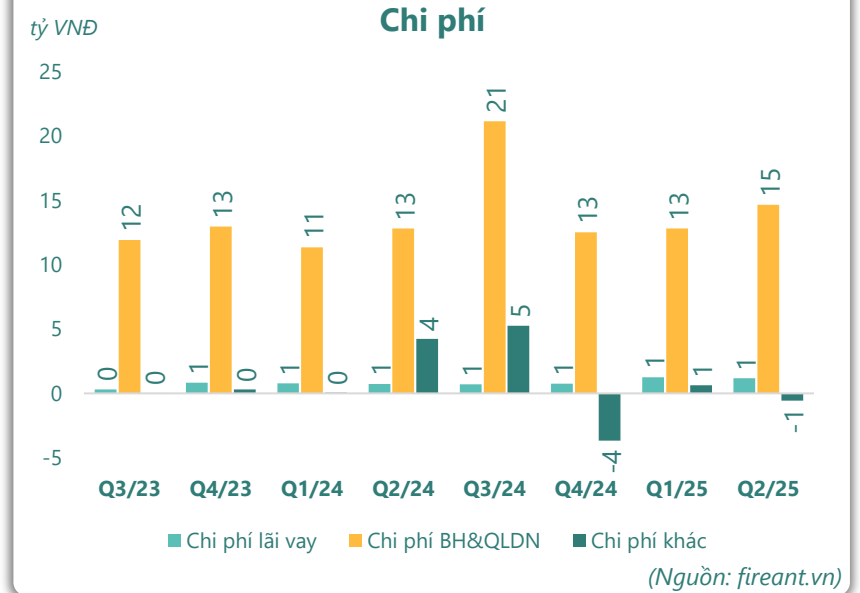
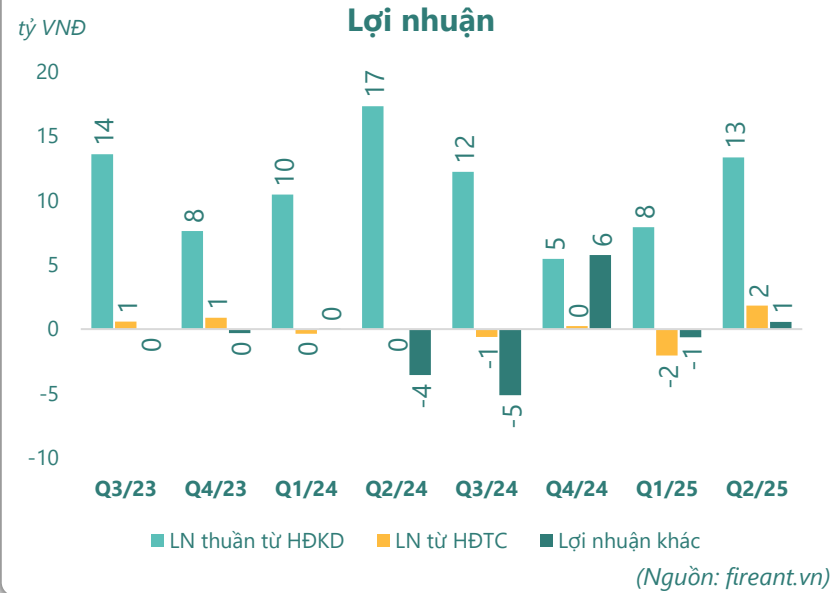
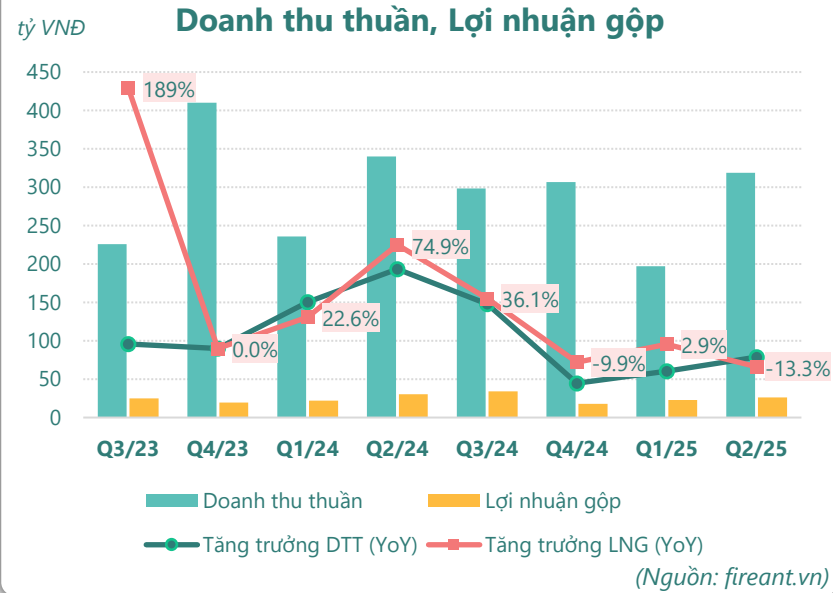
CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Ngày 30/06/2025	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-0.7%	6.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,619 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	733
P/E	13.9



KẾT QUẢ KINH DOANH

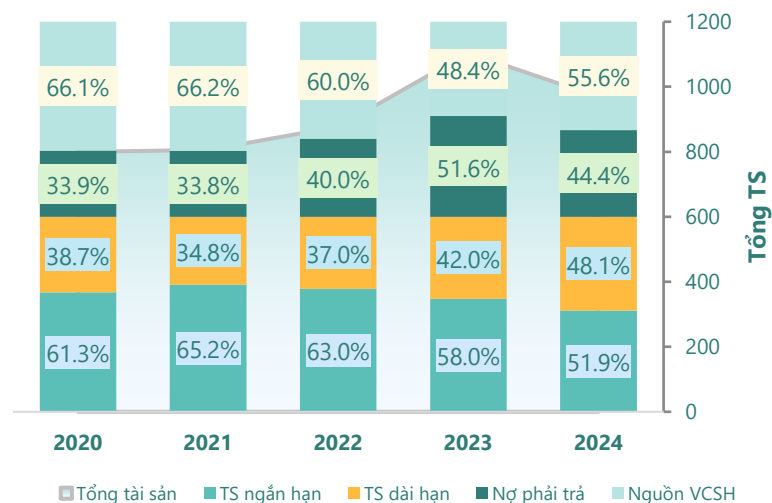




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

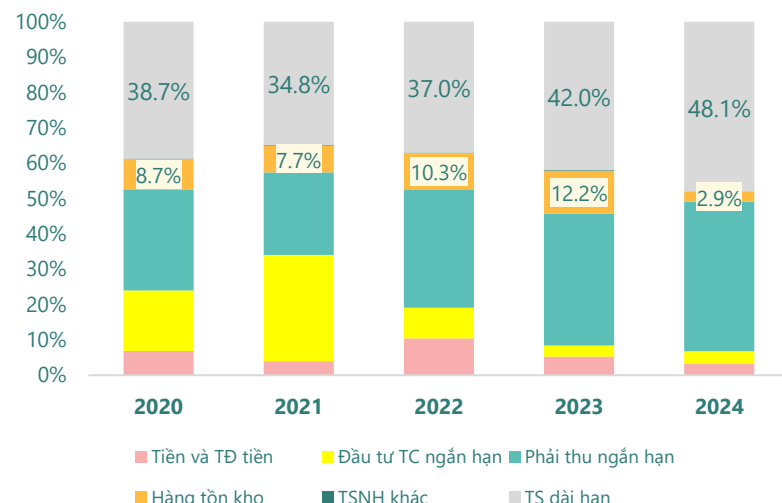
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

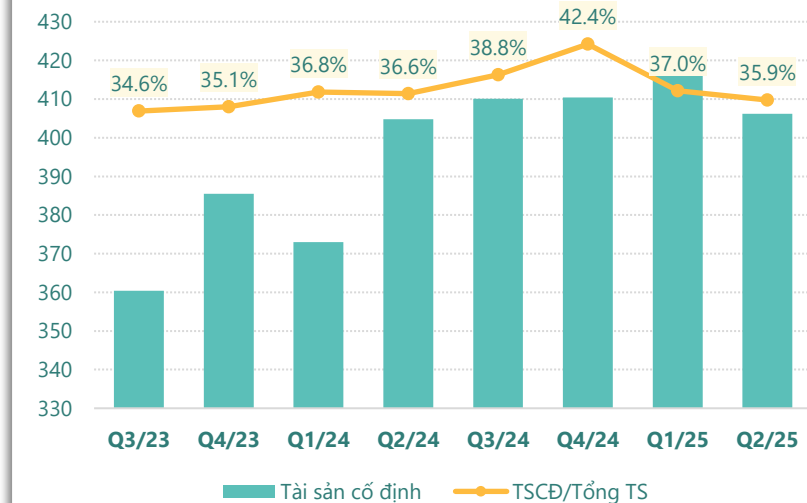
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

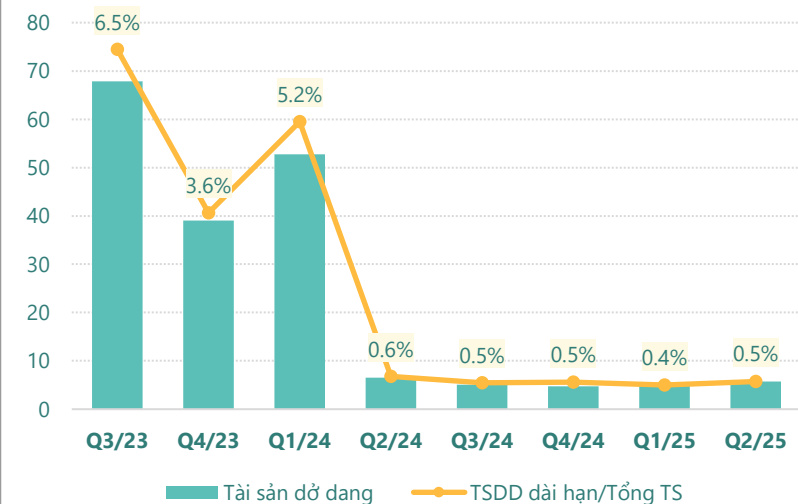
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

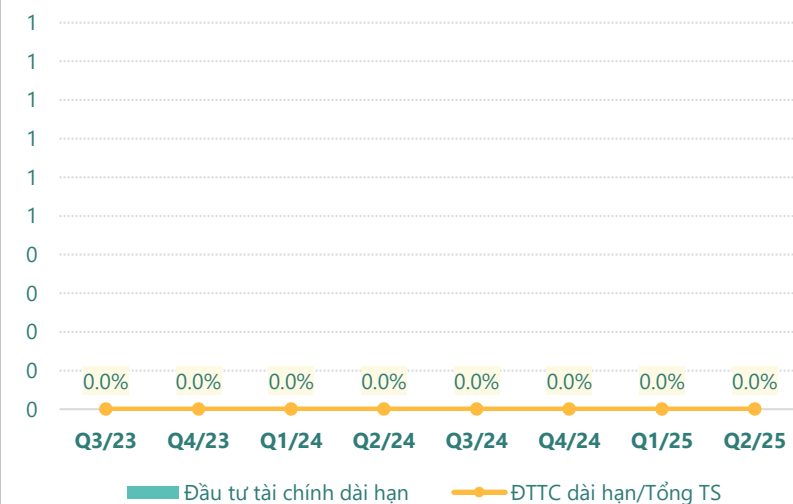
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

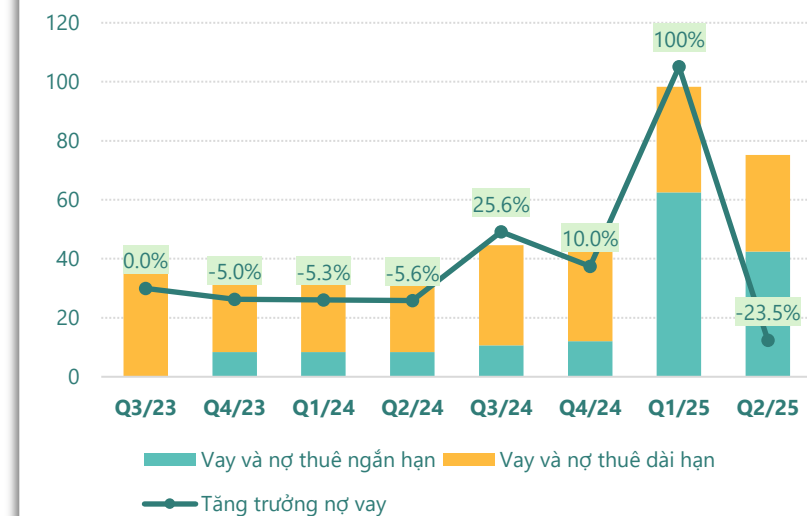
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

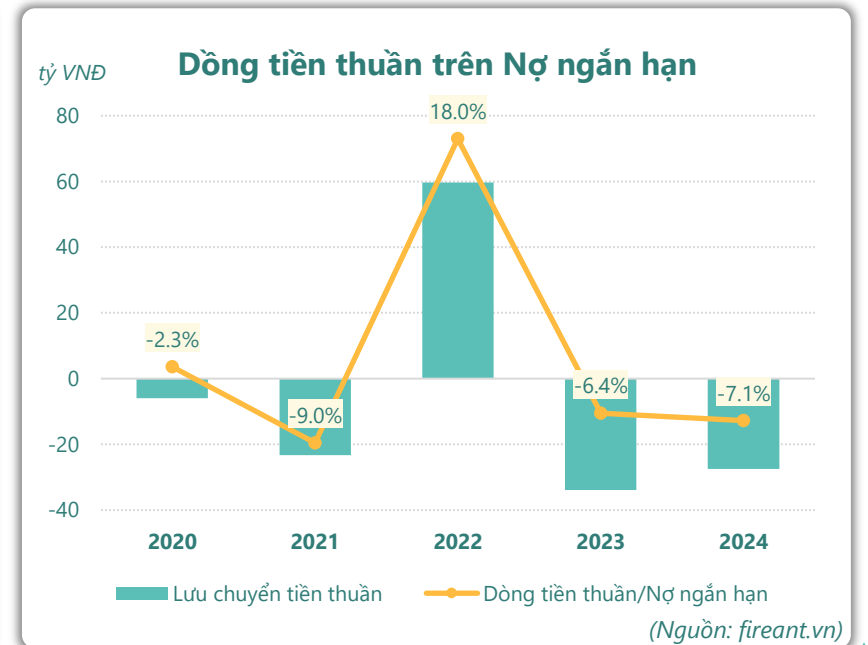
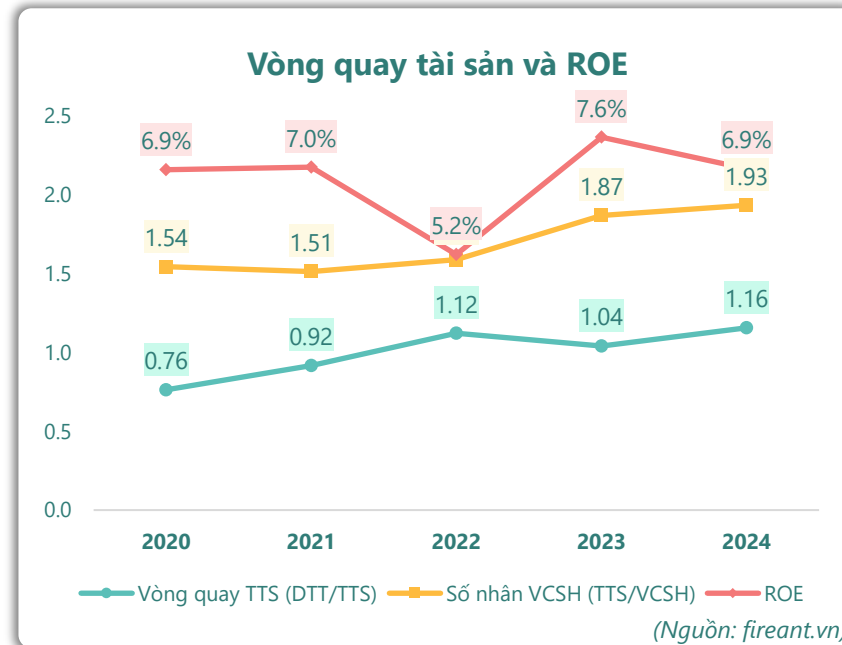
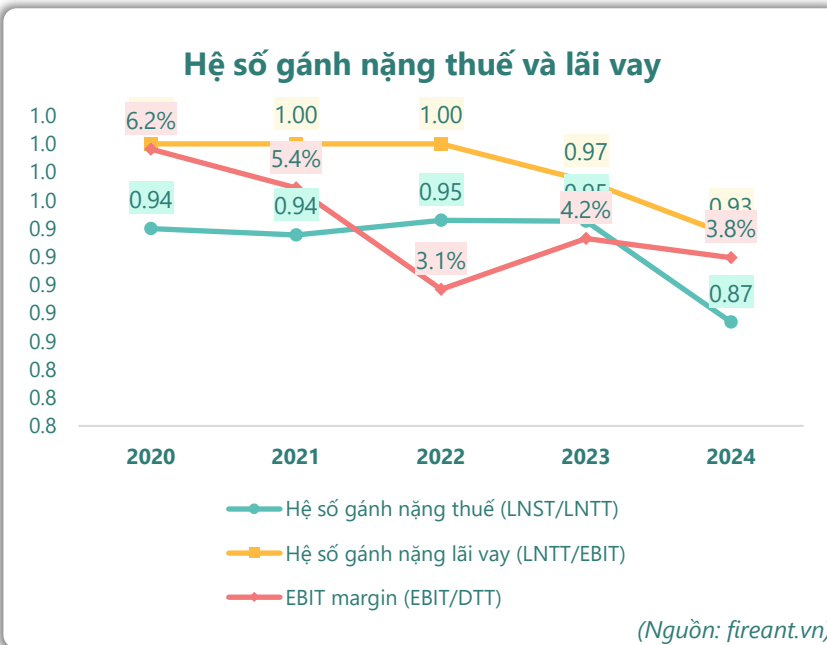
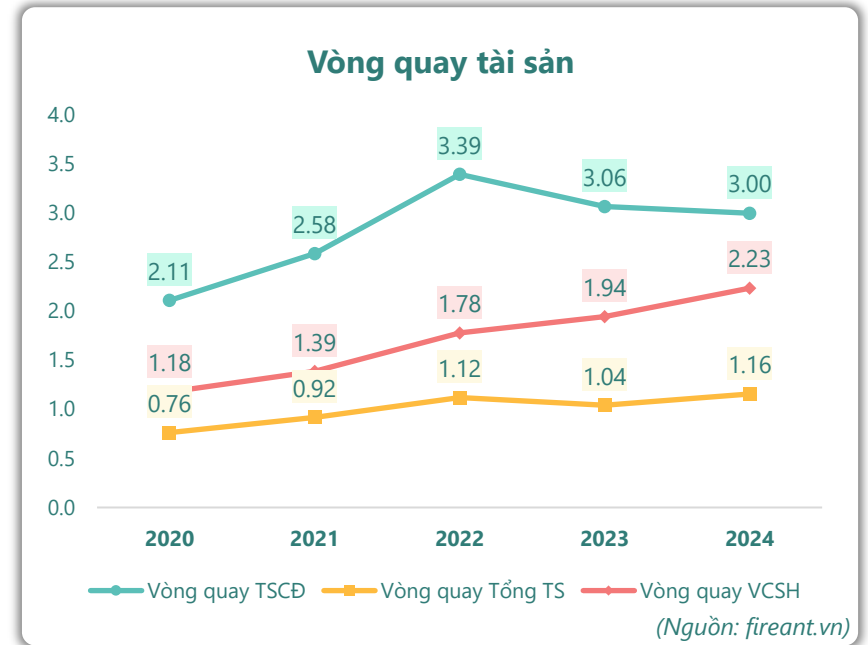
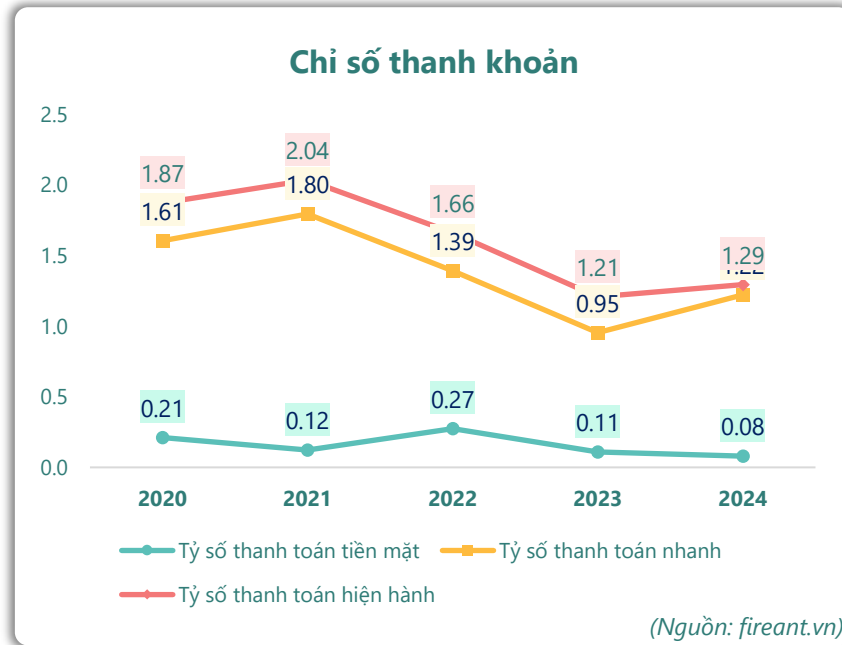
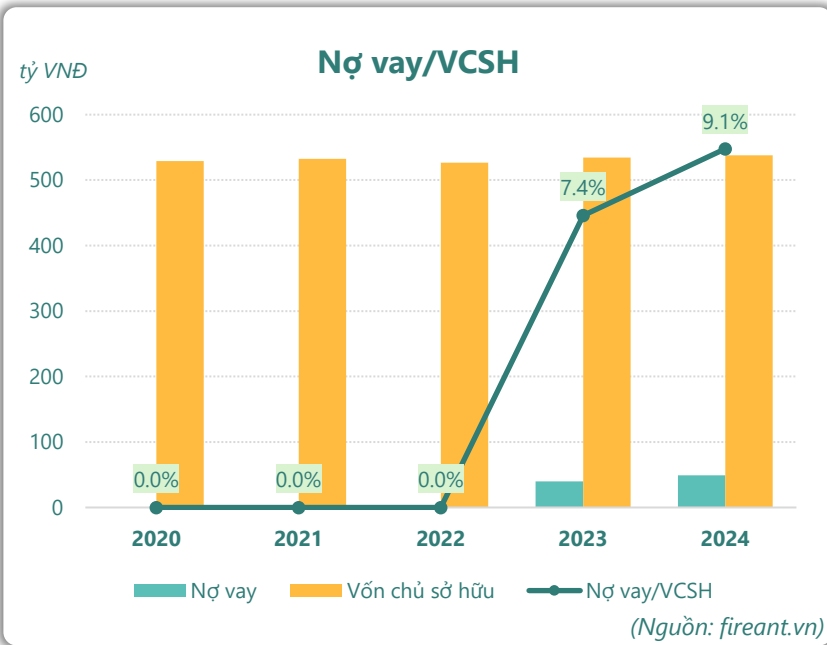
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	319	340	-6.2%	516	576	-10.4%
Giá vốn hàng bán	293	310	-5.6%	467	524	-10.8%
Lợi nhuận gộp	26.2	30.2	-13.2%	49.0	52.4	-6.4%
Doanh thu HĐTC	3.00	0.69	334%	3.06	1.19	157%
Chi phí TC	1.17	0.74	58.5%	3.30	1.60	106%
Chi phí lãi vay	1.17	0.73	59.8%	2.41	1.50	60.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	14.7	12.8	14.6%	27.5	24.2	13.7%
LN thuần từ HĐKD	13.4	17.3	-22.7%	21.3	27.8	-23.4%
Lợi nhuận khác	0.56	-3.58	116%	-0.07	-3.54	98.1%
LN trước thuế	13.3	13.8	-3.4%	20.6	24.3	-15.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.73	12.7	-39.2%	15.0	22.5	-33.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.73	12.7	-39.2%	15.0	22.5	-33.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.99	15.9	-12.3	-2.28	40.1	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.44	-18.6	-11.0	29.8	-86.4	-5.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	-2.09	9.09	-23.5	49.2	-23.1
Tiền đầu kỳ	57.7	45.4	40.9	26.7	30.9	33.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	-4.72	-14.2	3.98	2.85	16.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	0.18	0.02	0.21	-0.04	0.52
Tiền cuối kỳ	45.4	40.9	26.7	30.9	33.7	50.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,133	968	17.0%
Tài sản ngắn hạn	667	503	32.7%
Tiền và tương đương tiền	50.7	30.9	64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	34.9	229%
Phải thu ngắn hạn	449	409	9.8%
Hàng tồn kho	51.2	27.7	84.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	0.59	137%
Tài sản dài hạn	465	465	0.0%
Phải thu dài hạn	3.37	3.37	0.0%
Tài sản cố định	406	410	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.70	4.94	15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.0	46.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	601	430	39.8%
Nợ ngắn hạn	559	388	43.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	12.0	253%
Phải trả người bán ngắn hạn	213	212	0.8%
Nợ dài hạn	42.5	41.8	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.7	37.1	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	531	538	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	531	538	-1.2%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

